

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
SÁT HẠCH

Số: 102/QĐ-HĐKTSH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt danh sách đủ điều kiện để
xem xét tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển năm 2018**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA SÁT HẠCH

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BNV ngày 24/10/2012 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng Kiểm tra, sát hạch để xem xét tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển năm 2018;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Hội đồng Kiểm tra, sát hạch tại phiên họp ngày 10/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách những người đủ điều kiện để xem xét tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển năm 2018 (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thành viên Hội đồng kiểm tra, sát hạch; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nội vụ;
- Lưu: HSHĐTD 2018.

TM. HỘI ĐỒNG KT-SH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Nguyễn Xuân Quang

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA-SÁT HẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XEM XÉT TIẾP NHẬN VÀO CÔNG CHỨC KHÔNG QUA THI TUYỂN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-HĐKTSH ngày 10/8/2018 của Hội đồng Kiểm tra, sát hạch)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chuyên ngành Kiểm lâm								
1	Nguyễn Thanh Lý	7/5/1988	ĐH Lâm nghiệp (CQ, 2/2011); Thạc sĩ Lâm học (6/2016)	B1	CNTT CB	Viên chức Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT	Kiểm lâm viên Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Đoàn Thanh Bình	25/9/1986	ĐH Lâm nghiệp (CQ, 9/2009)	B	CNTT CB	Viên chức Hạt Kiểm lâm VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, BQL Vườn Quốc gia PNKB.	Kiểm lâm viên Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng	
2. Chuyên ngành Thủy lợi								
3	Phạm Xuân Tiến	30/9/1983	ĐH Thủy lợi (CQ, 6/2007)	B1	C	Viên chức Chi cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyên viên Chi cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và PTNT	
3. Chuyên ngành Trồng trọt và Bảo vệ thực vật								
4	Phạm Tất Cường	15/11/1985	ĐHTrồng trọt (CQ 9/2008), Thạc sĩ Khoa học cây trồng (6/2016)	B1	B	Viên chức Trạm trồng trọt và BVTV Quảng Trạch, Chi cục TT và BVTV Quảng Bình	Kiểm dịch viên Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Sở Nông nghiệp và PTNT	
4. Chuyên ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
5	Võ Thị Bích Thảo	26/5/1983	ĐH Bảo vệ thực vật (CQ, 2006 BVTV giỏi), Thạc sĩ Phát triển nông thôn (10/2015)	B1	UDTTC B	Viên chức Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyên viên Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	
6	Trần Xuân Vũ	01/02/1966	ĐH Kinh tế phát triển (TX 9/2009)	B	B	Viên chức Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyên viên Chi cục Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp và PTNT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
7	Đinh Xuân Nguyên	23/8/1975	ĐH Lâm nghiệp (CQ, 1999)	B	B	Phó Trưởng trạm Khuyến nông Minh Hóa	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Minh Hóa	
5. Chuyên ngành Thủy sản								
8	Võ Phan Bình	21/3/1990	ĐH Nuôi trồng thủy sản (CQ, 9/2011); Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản	B1	B	Viên chức Phòng Nuôi trồng thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	Chuyên viên Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	
6. Chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y								
9	Nguyễn Thị Vân Anh	28/3/1987	ĐH Công nghệ sinh học (CQ, 7/2009)	B1	B	Viên chức Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Bình.	Kiểm dịch viên động vật Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
10	Nguyễn Công Viên	21/9/1976	ĐH Thú y (CQ, 3/2002), Thạc sĩ Thú y 10/2014	B1	B	Phó Trưởng trạm CNTY Quảng Ninh.	Kiểm dịch viên động vật Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
11	Lê Văn Thắng	19/4/1975	ĐH Nuôi trồng thủy sản (TC, 12/2007)	B	B	Viên chức Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Bình	Kiểm dịch viên động vật Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
12	Trần Đức Cường	3/3/1977	ĐH Chăn nuôi thú y (CQ, 9/2001)	B	B	Viên chức Chi cục CNTY, Sở NNPTNT	Kiểm dịch viên động vật Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Sở Nông nghiệp và PTNT	
7. Chuyên ngành Điện								
13	Đỗ Thái Hưng	17/02/1987	Đại học ngành Điện kỹ thuật (CQ 7/2010)	Anh C	KTV	Hợp đồng theo chính sách sử dụng con em Quảng Bình	Chuyên viên Phòng Quản lý Điện năng, Sở Công Thương	Trình Bộ Nội vụ (HĐ theo QĐ 23)
8. Chuyên ngành Du lịch								
14	Lê Thị Phương Thanh	27/8/1988	Đại học ngành Du lịch (CQ, 9/2010)	Tiếng Anh C	B	Viên chức Văn phòng Sở Du lịch	Chuyên viên Phòng Quản lý Du lịch, Sở Du lịch	

2

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
9. Chuyên ngành Giáo dục và Đào tạo								
15	Trương Tấn Nguyễn	19/9/1981	ĐH sư phạm Địa lý (CQ, 6/2004); Thạc sĩ Địa lý 9/2017	B1	B	Viên chức Phòng Khảo thí và KĐCLGD, Sở Giáo dục và Đào tạo.	Chuyên viên Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo	
16	Trương Minh Hiếu	9/5/1982	ĐH sư phạm Hoá (CQ, 8/2004), Thạc sĩ Hoá học 2012	ĐH Tiếng Anh	B	Viên chức Phòng Khảo thí kiểm định chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo	Chuyên viên Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo	
17	Lê Thị Ái	10/5/1979	ĐH Triết học (CQ, 9/2004) Thạc sĩ Kinh tế Chính trị 2012)	ĐH Tiếng Anh	CNTT CB	Viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo	Chuyên viên Phòng Giáo dục Chuyên nghiệp Thường xuyên, Sở Giáo dục và Đào tạo	
18	Lê Thị Cẩm Vân	10/4/1982	ĐH Giáo dục Mầm non (TX, 3/2011)	Anh B	B	Viên chức Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Ba Đồn	Chuyên viên Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thị xã Ba Đồn	
10. Chuyên ngành Hành chính tổ chức								
19	Lê Công Vượng	20/10/1977	ĐH Công nghệ thông tin (CQ 10/2002)	B1	ĐH	Viên chức Trung tâm Khuyến công và XTMT, Sở Công Thương	Chuyên viên Văn phòng Sở Công Thương	
20	Trần Thị Lan Phương	25/9/1989	ĐH Quan hệ công chúng (CQ, 2011)	Anh C	CNTT CB	Viên chức Phòng Công chức - Viên chức, Sở Nội vụ	Chuyên viên Phòng Công chức - Viên chức, Sở Nội vụ	
21	Nguyễn Thị Minh Hương	13/11/1988	ĐH Luật (CQ, 6/2011)	C	CNTT CB	Viên chức Phòng Hỗ trợ tư pháp, Sở Tư pháp	Chuyên viên Văn phòng Sở Tư pháp	
22	Nguyễn Thị Hoài Thanh	8/02/1976	ĐH Lịch sử (CQ, 9/2000)	B	B	Viên chức Văn phòng HĐND và UBND huyện Quảng Ninh	Chuyên viên Văn phòng HĐND và UBND huyện Quảng Ninh	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
23	Nguyễn Thị Thu Hào	20/3/1988	ĐH QTKD (CQ, 8/2010); ThS QLC 2/2016)	B	B	Viên chức Văn phòng HĐND và UBND huyện Quảng Ninh	Chuyên viên Phòng Nội vụ huyện Quảng Ninh	
24	Trần Thị Hiền	12/9/1976	ĐHKế toán (TC, 2004)	B	B	Viên chức Phòng Nội vụ huyện Bố Trạch	Chuyên viên Phòng Nội vụ huyện Bố Trạch	
25	Nguyễn Phú Cường	10/6/1984	ĐH Lịch sử (CQ, 6/2010)	Tiếng Trung B	B	Viên chức Văn phòng HĐND và UBND thị xã Ba Đồn	Chuyên viên phụ trách công tác tổng hợp Văn hóa - Xã hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND thị xã Ba Đồn	
26	Trần Tuấn	23/7/1984	ĐH Công nghệ thông tin (VLVH, 1/2011)	C	ĐH	Viên chức tại Phòng Nội vụ huyện Quảng Trạch	Chuyên viên Phòng Nội vụ huyện Quảng Trạch	

11. Chuyên ngành Kế hoạch và Đầu tư

27	Phan Xuân Hoà	14/11/1994	ĐH ngành Quản lý sản xuất và tài nguyên nông nghiệp (CQ, Thái Lan) 12/2017	Toeic 610	UDTTC B	Làm việc tại Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT	Trình Bộ Nội vụ (Giới nước ngoài)
28	Trần Minh Nhật	12/4/1980	ĐH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (TC 12/2006)	B	B	Viên chức tại Ban Dân tộc tỉnh Quảng Bình	Chuyên viên Phòng Kế hoạch tổng hợp và Chính sách dân tộc, Ban Dân tộc	
29	Dương Minh Phương	30/5/1983	ĐH Tài chính - Ngân hàng (TX, 9/2011) Thạc sĩ QTKD 2018	B1	CCUDC NTT CB	Viên chức Phòng Tài chính Kế hoạch thị xã Ba Đồn;	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND thị xã Ba Đồn	

12. Chuyên ngành Lao động, Thương binh và Xã hội

30	Đặng Thái Lan Anh	13/6/1987	ĐH Văn học (CQ, 6/2009), ĐH Tiếng Anh 2012; Thạc sĩ VHVN	Đại học Anh văn	B	Viên chức Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Lệ Thủy	Chuyên viên phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Lệ Thủy	
----	-------------------	-----------	--	-----------------	---	---	---	--

ĐK

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
31	Nguyễn Hữu Tinh	20/12/1986	ĐH Phát triển Nông thôn và Khuyến nông (CQ, 9/2011), Ths QLC	B1	B	Viên chức Phòng lao động, Thương binh và Xã hội huyện Bồ Trách	Chuyên viên Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Bồ Trách	
13. Chuyên ngành Quản lý Hạ tầng giao thông								
32	Trần Thanh Hiếu	18/4/1987	ĐH Cầu đường (CQ, 6/2010); Thạc sĩ Xây dựng Công trình giao thông	B	B	VC Phòng QLKCHTGT, Sở Giao thông vận tải	Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, Sở Giao thông vận tải	
33	Trương Mạnh Hùng	1/6/1986	ĐH XD Cầu đường (VLVH, 03/2012); Ths Kỹ thuật công trình xây dựng giao thông (2017)	B	B	Viên chức tại Phòng Kinh tế - Hạ tầng	Chuyên viên Phòng Kinh tế - Hạ tầng, UBND huyện Quảng Trách	
14. Chuyên ngành Quản lý phương tiện người lái								
34	Phạm Châu Tuấn	16/8/1987	ĐHKỹ thuật Tàu thủy (CQ, 10/2010)	Anh C	CNTT CB	HDLĐ Phòng Quản lý vận tải, phương tiện người lái, Sở Giao thông vận tải Quảng Bình;	Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái, Sở Giao thông vận tải	Trình Bộ Nội vụ (HĐ QB 23)
15. Chuyên ngành Quản lý Thị trường								
35	Phạm Tiến Đông	21/02/1977	Đại học ngành Ngân hàng (TX 9/2011)	B1	CNTT CB	Viên chức VP Sở Công Thương	Chuyên viên Chi cục Quản lý thị trường, Sở Công Thương	

8

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
36	Phan Đình Nguyệt Minh	5/7/1988	ĐH Quản trị kinh doanh (CQ, giỏi 8/2010); Thạc sĩ QTKD (11/2013)	B1	B	Hợp đồng theo chính sách sử dụng con em Quảng Bình	Chuyên viên Chi cục Quản lý thị trường, Sở Công Thương	Trình Bộ Nội vụ (HĐ theo QĐ 23)
37	Nguyễn Duy Phúc	14/01/1985	ĐH Luật (TX, 11/2011), Thạc sĩ (7/2014)	B1	B	Viên chức tại Chi cục QLTT, Sở Công Thương.	Chuyên viên Chi cục Quản lý thị trường, Sở Công Thương	
16. Chuyên ngành Tài chính - Kế toán								
38	Lê Hải Bằng	26/8/1987	ĐH Kinh tế (CQ, 8/2010) Thạc sĩ QTKD (01/2014)	Anh B	B	Viên chức Phòng Đào tạo, Trường Trung cấp Du lịch - Công nghệ số 9	Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính - Tổng hợp, Sở Công Thương	
39	Nguyễn Thị Thu Hiền	8/10/1986	ĐHKế toán (CQ 7/2009); Thạc sĩ Kế toán Kinh tế (11/2012)	Anh C	KTV	Kế toán Sở Du lịch	Chuyên viên Văn phòng Sở Du lịch	
40	Lê Ánh Ngọc	1/10/1989	ĐH Kế toán (CQ, 8/2011);	Anh C	B	Viên chức Sở Tài chính	Chuyên viên Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp, Sở Tài chính	
41	Nguyễn Thị Ngọc Dung	29/4/1986	ĐH Tài chính - Ngân hàng (CQ 7/2008), Thạc sĩ Kinh tế	Anh C	THUD	Viên chức Trung tâm Tin học và dịch vụ tài chính công, Sở Tài chính	Chuyên viên Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp, Sở Tài chính	
42	Hoàng Văn Hải	24/01/1988	ĐH Kế toán (CQ, 05/2010)	Toeic, Anh C	CNTT CB	Kế toán trưởng Hạt kiểm lâm huyện Lệ Thủy	Kế toán viên Chi cục Kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
43	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	29/10/1979	ĐH Kế toán (VLVH, 01/2011)	B	B	Kế toán chi cục Thủy sản	Kế toán viên Chi cục Thủy sản, Sở Nông nghiệp và PTNT	

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
44	Lê Thúy Hằng	28/01/1988	Đại học Kế toán (CQ, 2010), Thạc sĩ QTKD 2013	C	KTV	Hợp đồng theo Chính sách thu hút nhân tài tại Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Lệ Thủy	Chuyên viên Phòng Tài chính - Kế hoạch, UBND huyện Lệ Thủy	Trình Bộ Nội vụ (Thu hút nhân tài)
17. Chuyên ngành Thanh tra								
45	Trần Thị Loan	30/9/1984	ĐH Luật (TC, 9/2008)	B	CNTT CB	Viên chức Trung tâm Trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp	Chuyên viên Thanh tra, Sở Tư pháp	
46	Lê Công Lương	16/01/1976	ĐH Bảo quản, chế biến nông sản (CQ, 10/2012)	Anh B	B	Phó trưởng phòng phụ trách phòng Thanh tra Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế	Chuyên viên thanh tra, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Sở Y tế	
18. Chuyên ngành Thông tin và Truyền thông								
47	Trần Mạnh Tuấn	16/12/1987	Đại học ngành Điện tử - Viễn Thông (CQ, 7/2011) Thạc sĩ 2015	Anh C	CNTT CB	Hợp đồng theo Chính sách thu hút nhân tài tại Sở Thông tin và Truyền thông	Chuyên viên Phòng Bưu chính, viễn thông, Sở Thông tin và Truyền thông	Trình Bộ Nội vụ (Thu hút nhân tài)
19. Chuyên ngành Tư pháp								
48	Nguyễn Thị Phương Nhung	20/8/1987	ĐH Luật (CQ, 7/2010)	B1	CNTT CB	Viên chức Trung tâm Trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp;	Chuyên viên Phòng Hành chính Tư pháp, Sở Tư pháp	
49	Hà Nhật Lâm	26/5/1987	ĐH Luật (CQ, 2010)	B1	B	Viên chức Trung tâm Trợ giúp Pháp lý, Sở Tư pháp	Chuyên viên Phòng Hành chính Tư pháp, Sở Tư pháp	
20. Chuyên ngành Xây dựng								
50	Lê Lê Luân	17/10/1985	ĐH Xây dựng dân dụng và công nghiệp (CQ, 6/2009)	B1 Tiếng Pháp	B	HĐLĐ theo chính sách thu hút nhân tài tại Sở Xây dựng	Chuyên viên Phòng Kinh tế Xây dựng, Sở Xây dựng	Trình Bộ Nội vụ (Thu hút nhân tài)

ĐK

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
51	Trần Thanh Cẩn	15/8/1979	ĐH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (TC, 2009)	B	B	Viên chức Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Quảng Ninh.	Chuyên viên phòng Kinh tế Hạ tầng, UBND huyện Quảng Ninh	
52	Hoàng Xuân Hà	27/12/1984	ĐH Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (CQ, 2007)	B	B	Viên chức Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Quảng Ninh	Chuyên viên phòng Kinh tế Hạ tầng, UBND huyện Quảng Ninh	
21. Chuyên ngành Tài nguyên - Môi trường (Quản lý đất đai)								
53	Đinh Chí Hải	20/12/1981	ĐH Quản lý đất đai (CQ, 3/2007)	B	B	Viên chức Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Minh Hóa	Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Minh Hóa	
22. Các trường hợp không qua kiểm tra, sát hạch								
54	Phạm Đăng Hải	18/01/1977	ĐH Thể dục thể thao (CQ, 6/1999); Thạc sĩ	B1	B	Viên chức Phòng Giáo dục trung học, Sở Giáo dục và Đào tạo	Chuyên viên Phòng Giáo dục trung học, Sở Giáo dục và Đào tạo	TDVC trước 01/7/2003
55	Thăng Thị Giang	11/3/1976	ĐH Dược (CQ, 7/2012)	B	B	Viên chức Chi cục Dân số - KHH gia đình, Sở Y tế	Chuyên viên Chi cục Dân số - KHH gia đình, Sở Y tế	TDVC trước 01/7/2003
56	Lê Hồng Duẩn	13/11/1965	Đại học Luật (TX, 4/2011)	B	B	Viên chức Thanh tra Giao thông Quảng Bình.	Chuyên viên Thanh tra giao thông	TDVC trước 01/7/2003
57	Lê Văn Huệ	22/9/1961	Đại học Luật (TX, 4/2011)	B	B	Viên chức Thanh tra Sở Giao thông	Chuyên viên Thanh tra giao thông	TDVC trước 01/7/2003

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ chuyên môn ngành, chuyên ngành (Tháng năm tốt nghiệp)	Trình độ Ngoại ngữ	Trình độ Tin học	Vị trí đang công tác	Vị trí việc làm sau khi tiếp nhận công chức	Ghi chú
58	Cao Thị Kim Đồng	12/1/1974	ĐH Kế toán (LTCQ 10/2012)	B	B	Viên chức Phòng Nội vụ UBND huyện Minh Hoá	Chuyên viên Phòng Nội vụ, UBND huyện Minh Hoá	TDVC trước 01/7/2003
59	Trần Văn Hoà	9/12/1979	ĐH ngành Công nghiệp và Công trình nông thôn (CQ, 9/2001)	B	B	Viên chức Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Quảng Trạch	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Quảng Trạch	TDVC trước 01/7/2003

Danh sách này gồm có 59 người

ĐC

• • • • •

• • • • •

• • • • •

• • • • •

• • • • •